

Hà An, ngày 21 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh quỹ lương và các khoản theo lương năm
2024 của Trường THCS Hà An

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS HÀ AN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 856/QĐ-PGDĐT ngày 12/12/2024 của phòng GD&ĐT thị xã Quảng Yên về việc điều chỉnh quỹ lương và các khoản theo lương năm 2024,

Xét đề nghị của bộ phận kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu chỉnh điều chỉnh quỹ lương và các khoản theo lương năm 2024 của Trường THCS Hà An (theo các biểu đính kèm).

- Thời gian niêm yết: 30 ngày kể từ ngày công bố.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các bộ phận cơ quan đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3(t/h);
- Lưu :VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mai

Đơn vị: Trường THCS Hà An

Chương: 622

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 357/QĐ-THCSHA ngày 21/12/2024 của trường THCS Hà An)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
	Học phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
	Học phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	-21,57
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-21,57
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-21,57
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-21,57
	- Điều chỉnh quỹ lương và các khoản theo lương năm 2024	-21,57
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
c	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	

Người lập

Nguyễn Thị Thuý Yên

Ngày 21 tháng 12 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Mai

UBND THỊ XÃ QUẢNG YÊN
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 856/QĐ-PGDĐT

Quảng Yên, ngày 12 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh quỹ lương và các khoản theo lương năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 14686/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024; Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách thị xã năm 2024 và một số biện pháp điều hành ngân sách thị xã năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1068/QĐ-PGDĐT ngày 29/12/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Quảng Yên về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở về việc điều chỉnh quỹ lương và các khoản theo lương năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh quỹ lương và các khoản theo lương năm 2024 của các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh giảm: 1.300.250.000 đồng (Một tỷ, ba trăm triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng chẵn), do điều động viên chức.

2. Điều chỉnh tăng: 1.300.250.000 đồng (Một tỷ, ba trăm triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng chẵn), do điều động viên chức và nâng lương thường xuyên đối với viên chức.

(Chi tiết theo Phụ lục số 01, 02 đính kèm)

Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn kinh phí tự chủ.

Điều 2. Giao các trường học tổ chức sử dụng kinh phí đúng mục đích đảm bảo hiệu quả và thực hiện thanh toán, quyết toán đảm bảo theo quy định hiện hành.

Điều 3. Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH, KBNN;
- Như Điều 3 (T/h);
- Lưu: VT, KT (02)/.



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 9803... Quyển số: 02... -SCT/BS

Nguyễn Thị Thúy

Ngày **25-12-2024**

PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG HÀ AN



Bùi Quốc Huy

Phụ lục số 01

ĐIỀU CHỈNH QUỸ LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN THEO LƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 856/QĐ-PGDĐT ngày 12/12/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Tên đơn vị	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn kinh phí	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG					1.097.810.000	1.097.810.000
I	Khối Mầm non					174.540.000	192.100.000
1	Trường Mầm non Cộng Hòa	1105749	622	071	13		2.580.000
2	Trường Mầm non Hà An	1105742	622	071	13		92.840.000
3	Trường Mầm non Hoàng Tân	1105733	622	071	13	36.170.000	
4	Trường Mầm non Liên Vị	1105736	622	071	13		22.090.000
5	Trường Mầm non Phong Cốc	1105745	622	071	13		12.540.000
6	Trường Mầm non Phong Hải	1105739	622	071	13	5.730.000	
7	Trường Mầm non Tiên An	1105738	622	071	13		42.790.000
8	Trường Mầm non Yên Giang	1105732	622	071	13		19.260.000
9	Trường Mầm non Cẩm La	1105743	622	071	13	1.380.000	
10	Trường Mầm non Hiệp Hòa	1105735	622	071	13	16.340.000	
11	Trường Mầm non Liên Hòa	1105746	622	071	13	11.870.000	
12	Trường Mầm non Nam Hòa	1105741	622	071	13	46.930.000	
13	Trường Mầm non Sông Khoai	1105731	622	071	13	18.420.000	
14	Trường Mầm non Yên Hải	1105747	622	071	13	31.940.000	
15	Trường Mầm non Hoa Hồng	1105734	622	071	13	5.760.000	
II	Khối Tiểu học					414.730.000	250.930.000
1	Trường Tiểu học Hà An	1026585	622	072	13	90.470.000	
2	Trường Tiểu học Ngô Quyền	1025848	622	072	13	21.090.000	
3	Trường Tiểu học Sông Khoai 1	1027579	622	072	13	78.330.000	
4	Trường Tiểu học Hiệp Hòa	1025852	622	072	13	46.170.000	
5	Trường Tiểu học Nguyễn Bình	1025844	622	072	13		85.750.000
6	Trường Tiểu học Nam Hòa	1026586	622	072	13	34.300.000	
7	Trường Tiểu học Tiên An	1025847	622	072	13		23.310.000
8	Trường Tiểu học Tân An	1025845	622	072	13		63.150.000
9	Trường Tiểu học Đông Mai	1026581	622	072	13	142.200.000	
10	Trường Tiểu học Phong Hải	1025851	622	072	13		38.030.000
11	Trường Tiểu học Yên Hải	1026584	622	072	13	2.170.000	
12	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Thuận	1026579	622	072	13		40.690.000
III	Khối Trung học cơ sở					329.690.000	563.710.000
1	Trường THCS Đông Mai	1027586	622	073	13	32.330.000	
2	Trường THCS Trần Hưng Đạo	1027582	622	073	13		20.620.000
3	Trường THCS Tiên An	1025843	622	073	13	31.250.000	
4	Trường THCS Cộng Hòa	1025849	622	073	13	15.560.000	

Sst	Tên đơn vị	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn kinh phí	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
5	Trường THCS Phong Hải	1025838	622	073	13		44.890.000
6	Trường THCS Hà An	1027590	622	073	13	21.570.000	
7	Trường THCS Nam Hòa	1027587	622	073	13	136.150.000	
8	Trường THCS Lê Quý Đôn	1027583	622	073	13		33.280.000
9	Trường THCS Hiệp Hòa	1027584	622	073	13		188.190.000
10	Trường THCS Sông Khoai	1025841	622	073	13		134.170.000
11	Trường THCS Minh Thành	1027588	622	073	13		131.150.000
12	Trường THCS Liên Vị	1025839	622	073	13		11.410.000
13	Trường THCS Tân An	1027591	622	073	13	92.830.000	
14	Trường THCS Yên Hải	1025842	622	073	13		
IV	Khối Tiểu học và Trung học cơ sở					178.850.000	91.070.000
1	Trường TH&THCS Tiền Phong						
	<i>Tiểu học</i>	1027578	622	072	13		66.070.000
	<i>Trung học cơ sở</i>	1027578	622	073	13	70.370.000	
2	Trường TH&THCS Cẩm La						
	<i>Trung học cơ sở</i>	1130336	622	073	13	1.420.000	
3	Trường TH&THCS Sông Khoai						
	<i>Trung học cơ sở</i>	1130337	622	073	13		530.000
4	Trường TH&THCS Hoàng Tân						
	<i>Trung học cơ sở</i>	1131212	622	073	13	107.060.000	
5	Trường TH&THCS Phong Cốc						
	<i>Tiểu học</i>	1133723	622	072	13		1.000.000
	<i>Trung học cơ sở</i>	1133723	622	073	13		23.470.000